

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁP MƯỜI
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2018/HNGĐ-ST

Ngày 28- 11-2018

“V/v: Tranh chấp chia tài sản
sau ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁP MƯỜI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Kim Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Đào Văn Hiến.

2/ Ông Lê Văn Vững.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười tham gia phiên tòa: Ông Trần Thanh Sang – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 tháng 11 và 28 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tháp Mười xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 277/2016/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2016, về việc: “Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 234/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Huỳnh Ngọc N, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Ấp 3, xã K, huyện T, Đồng Tháp.

- Bị đơn: Lê Văn C, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp 3, xã K, huyện T, Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Lê Minh T, sinh năm 1988.

2. Lê Thị Thúy K, sinh năm 1990.

3. Lê Thị Thúy H (P), sinh năm 1991.

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã K, huyện T, Đồng Tháp.

4. Lê Thị Hồng B (T), sinh năm 1993.

Địa chỉ: Số nhà A6/1 khu phố 1, TT A, huyện B, TP Hồ Chí Minh.

5. Ngân hàng A – Chi nhánh huyện T.

Đại diện: ông Nguyễn Thanh P, chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn M, huyện T, Đồng Tháp.

6. Ngân hàng B huyện T.

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn M, huyện T, Đồng Tháp.

Bà N, ông C, anh T, chị K, chị H có mặt tại phiên tòa.

Chị B, đại diện Ngân hàng A – Chi nhánh huyện T và đại diện Ngân hàng B huyện T có đơn xin xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn bà Huỳnh Ngọc N trình bày:***

Trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông C tạo lập được phân tài sản chung gồm phần đất thuộc thửa 2081 diện tích $3.051,6m^2$ và phần đất thuộc thửa 2084 diện tích $9.496,2m^2$ do ông C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà N yêu cầu được nhận bằng quyền sử dụng đất diện tích $1.525,8m^2$ thuộc thửa 2081 và $4.748,1m^2$ thuộc thửa 2084, thuộc tờ bản đồ số 02.

Trên thửa 2081, bà Ngoan yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà cấp 4, vách tường dán gạch, nền lót gạch men, la phong do ông C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở trị giá 200.000.000 đồng.

Ngày 09/5/2017, bà N có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu chia đôi số tiền gồm 03 vụ lúa năm 2016 là 102.200.000 đồng, 02 vụ lúa năm 2017 là 62.000.000 đồng, tiền bán bông trang 4.000.000 đồng và tiền bán 03 con gà 1.500.000 đồng. Tổng cộng 169.700.000 đồng, bà yêu cầu ông C chia cho bà số tiền 84.850.000 đồng, ông C đã đưa 17.000.000 đồng, còn 67.850.000 đồng bà yêu cầu ông C chia hai cho bà.

Phần nợ Ngân hàng A – Chi nhánh huyện T là 40.000.000 đồng, bà không đồng ý chia đôi. Vì, bà chỉ biết nợ Ngân hàng 10.000.000 đồng, nên chỉ đồng ý chia đôi số tiền này, còn phần 30.000.000 đồng bà không biết nên không đồng ý.

**** Bị đơn Lê Văn C trình bày:***

Nguồn gốc đất là do bà nội ông là bà Đoàn Thị C để lại năm 1963 cho cha của ông là cụ Lê Văn Ba N canh tác đến năm 1970 thì hy sinh và mẹ ông là bà Bùi Thị T canh tác tới năm 1983. Sau đó, mẹ ông cho ông canh tác đến năm 1992 mới làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số thửa 50 diện tích $3.270m^2$ và thửa 51 diện tích $5.829m^2$, tờ bản đồ 02. Năm 2012, ông có bán cho ông Lê Văn T một phần đất trong số thửa 50, 51, tờ bản đồ số 02. Đến năm 2013, ông làm lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 2081 diện tích $3.051,6m^2$ và

thửa 2084 diện tích 9.496,2m² do ông đứng tên. Nay, bà N yêu cầu chia đôi phần tài sản chung là diện tích 1.525,8m² thửa 2081 và 4.748,1m² thửa 2084, thuộc tờ bản đồ số 02 ông C không đồng ý.

Căn nhà trên đất thuộc thửa 2081, tờ bản đồ số 02 giá trị xây dựng 200.000.000 đồng, bà N yêu cầu chia đôi ông C không đồng ý.

Ông có bán bông trang được 4.000.000 đồng, 03 con gà được 1.500.000 đồng, còn tiền 03 vụ lúa năm 2016 và 02 vụ lúa năm 2017 bao nhiêu ông không nhớ. Nhưng, đây là tài sản của ông, ông làm, ông bán là tiền của ông nên ông không đồng ý theo yêu cầu của bà N.

Phần nợ Ngân hàng B huyện T là 12.000.000 đồng, ông đồng ý trả, không yêu cầu bà N trả. Còn phần nợ Ngân hàng A – Chi nhánh huyện T là 40.000.000 đồng, ông yêu cầu chia đôi.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Minh T trình bày:***

Anh T yêu cầu ông C chia diện tích 508,6m², thuộc thửa 2081, tờ bản đồ số 02, tổng diện tích đất 3.051,6m² (chia làm 06 phần) và chia diện tích 1.582,7m², thuộc thửa 2084, tờ bản đồ số 02, tổng diện tích 9.496,2m² (chia làm 06 phần) do ông C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì anh là thành viên trong hộ ông C.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị Thúy K trình bày:***

Chị K yêu cầu ông C chia diện tích 508,6m², thuộc thửa 2081, tờ bản đồ số 02, tổng diện tích đất 3.051,6m² (chia làm 06 phần) và chia diện tích 1.582,7m², thuộc thửa 2084, tờ bản đồ số 02, tổng diện tích 9.496,2m² (chia làm 06 phần) do ông C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì chị là thành viên trong hộ ông C.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị Thúy H trình bày:***

Chị H yêu cầu ông C chia diện tích 508,6m², thuộc thửa 2081, tờ bản đồ số 02, tổng diện tích đất 3.051,6m² (chia làm 06 phần) và chia diện tích 1.582,7m², thuộc thửa 2084, tờ bản đồ số 02, tổng diện tích 9.496,2m² (chia làm 06 phần) do ông C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì chị là thành viên trong hộ ông C.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị Hồng B trình bày:***

Chị B yêu cầu ông C chia diện tích 508,6m², thuộc thửa 2081, tờ bản đồ số 02, tổng diện tích đất 3.051,6m² (chia làm 06 phần) và chia diện tích 1.582,7m², thuộc thửa 2084, tờ bản đồ số 02, tổng diện tích 9.496,2m² (chia làm 06 phần) do ông C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì chị là thành viên trong hộ ông C.

**** Ngân hàng A – Chi nhánh huyện T trình bày (gọi tắt là NH A):***

Xét thấy, việc tranh chấp hôn nhân giữa ông Lê Văn C và bà Huỳnh Ngọc N không ảnh hưởng đến tài sản thế chấp tại Ngân hàng và không ảnh hưởng đến khả năng thu hồi nợ vay của hộ ông Lê Văn C, nên Ngân hàng có

làm Đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết ngày 06/3/2017, đơn không khởi kiện và xin vắng mặt ngày 12/4/2017, đơn không tham gia vụ kiện và xin vắng mặt tại các phiên tòa xét xử.

*** Ngân hàng B huyện T trình bày (gọi tắt là NH B):**

Xét thấy, vụ ly hôn của hộ ông Lê Văn C không ảnh hưởng đến trách nhiệm trả nợ tiền vay cho Ngân hàng, bên cạnh đó ông C và bà N đã thỏa thuận và có cam kết trả nợ đúng hạn cho Ngân hàng khi ly hôn. Vì vậy, Ngân hàng không khởi kiện ông Lê Văn C trả số nợ 12.000.000 đồng trong vụ kiện này và xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết.

- Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng khác:

+Về tố tụng: Thủ tục thụ lý hồ sơ vụ án, xác định quan hệ pháp luật, người tham gia tố tụng đều đúng quy định của pháp luật. Các văn bản tố tụng từ khi nhận đơn khởi kiện, thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử đều tổng đạt hợp lệ, đầy đủ cho các đương sự và tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử tiến hành đầy đủ trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+Về nội dung vụ án: Chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 20/7/2016 và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp giữa các đương sự là Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 3 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Chị Lê Thị Hồng B, đại diện NH A và NH B huyện T có đơn xin xét xử vắng mặt. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[3]. Về nội dung vụ án:

- Xét về nguồn gốc đất: Căn cứ vào lời khai thống nhất của các bên đương sự thì phần đất tranh chấp thuộc thửa 2081 diện tích 3.051,6m² và thửa 2084 diện tích 9.496,2m², tổng diện tích 12.547,8m² (đo đạc thực tế 12.633,7m²) là của cụ Lê Văn Ba N, cha ruột ông C để lại cho ông C. Hội đồng xét xử ghi nhận.

- Căn cứ vào kết quả đo đạc ngày 29/11/2016, tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ có mặt đầy đủ các đương sự, người chủ sử dụng đất liền kề với

thửa đất tranh chấp đều công nhận diện tích đất thực tế, qua kết quả đo đạc thực tế các bên đương sự đều thống nhất. Do đó, Tòa án căn cứ vào kết quả đo đạc để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại Điều 101 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Tại mảnh trích đo địa chính số 11 -2017, ngày 20/01/2017 xác định được: Đất thổ thuộc thửa đất số 2081 + đất lúa thuộc thửa 2084 tờ bản đồ số 2, thuộc ấp 3, xã K, huyện T thì ông Lê Văn C đang trực tiếp quản lý sử dụng đất từ mốc M1, M3, M9 và M7 có tổng diện tích là 12.547,8m². Gắn liền với phần đất tranh chấp có căn nhà cấp 4, kết cấu gia cố móng bằng bê tông cốt thép, khung cột dầm, giằng, bằng bê tông cốt thép, tường xây gạch, mặt tiền và trong nhà ốp gạch men trang trí cao 1,6m, nền lát gạch men, mái tole, xà gồ cây, trần nhựa, cửa đi chính sắt kéo Đài Loan, cửa đi phòng và cửa sổ khung nhôm kính diện tích xây dựng 114,43m², nhà phụ diện tích 42,42m² và các loại cây do ông C trồng gồm: Bưởi, mai, trà, ổi, xoài, gáo, sơ ri.....

Tại phiên tòa, bà N xác định yêu cầu khởi kiện đối với phần đất thuộc thửa 2081 và thửa 2084 và căn nhà cấp 4 cất trên phần đất thổ thuộc thửa 2081. Bà yêu cầu chia hai theo quy định, bà nhận giá trị. Các yêu cầu khác như: tiền lợi nhuận 03 vụ lúa năm 2016 là 102.200.000 đồng, 02 vụ lúa năm 2017 là 62.000.000 đồng, tiền bán bông trang 4.000.000 đồng và tiền bán 03 con gà 1.500.000 đồng. Tổng cộng 169.700.000 đồng, bà đã nhận 17.000.000 đồng, số tiền còn lại bà xin rút. Xét việc rút yêu cầu này của bà N là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu này của bà N.

Ông C không đồng ý theo yêu cầu của bà N, ông cho rằng phần đất diện tích khoảng 26.000m² là đất hương quả, dùng để thờ cúng ông bà. Trong quá trình chung sống với bà N, ông đã bán hết 11 công tầm 3m tương đương 14.300m² để trị bệnh cho vợ, cưới vợ cho con, xây cất nhà và sinh hoạt gia đình, hiện nay chỉ còn 12.633,7m². Bà N về làm vợ không tạo lập thêm của cải, vật chất mà chỉ bán đi, nay không đồng ý chia. Nếu hoàn cảnh của bà N gặp khó khăn ông đồng ý hỗ trợ 70.000.000đ.

Tuy nhiên: Tại phiên tòa bà N, ông C thống nhất thỏa thuận như sau:

Giao cho ông C toàn quyền quản lý, sử dụng tài sản gồm:

+ Đất lúa diện tích 9.496,2m² (đo đạc thực tế 9.922,4m²) thuộc thửa 2084, đất thổ diện tích 3.051,6m² (đo đạc thực tế 2.536,3m²) thuộc thửa 2081, tờ bản đồ số 02 và căn nhà chính diện tích 114,43m², căn nhà phụ nối liền nhà chính diện tích 42,24m² và toàn bộ cây trồng trên đất gồm: Bưởi, mai, trà, ổi, xoài, gáo, sơ ri.....

Ông C có trách nhiệm giao cho bà N giá trị tài sản là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

Mặt khác: Tại phiên tòa, ông C đồng ý cho con trai tên Lê Minh T 01 nền nhà chiều ngang 5m, dài 35m diện tích 175m², nằm trong phần đất thổ diện tích 3.051,6m² (đo đạc thực tế 2.711,3m²) đo từ phần đất giáp ông T (tại mốc M3) kéo về hướng đất ông C. Anh T đồng ý nhận.

Xét việc tự nguyện thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giải quyết vụ án.

Đối với anh T, chị K, chị H, chị B có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện đối với ông C, việc rút đơn này là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử yêu cầu của các anh chị.

Về nợ: Ông C đồng ý trả cho NH A 40.000.000đ, NH B 12.000.000đ. Nhưng NH A và NH B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với số nợ 30.000.000đ của cụ Lê Thị T, bà N và ông C thừa nhận có nợ, ông C đồng ý trả. Nhưng bà T có đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đưa bà T vào tham gia tố tụng.

[3]. Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về chi phí tố tụng:

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Bà Huỳnh Ngọc N tự nguyện nộp 4.541.500đ tiền đo đạc và 500.000đ tiền định giá (đã nộp và chi xong).

Về án phí: Bà N, ông C nộp án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 203 Luật đất đai, khoản 3 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 158, khoản 1 Điều 228, Điều 235, khoản 2 Điều 244, Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự Và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Giao cho ông C toàn quyền quản lý, sử dụng tài sản gồm:

+ Đất thổ diện tích 3.051,6m² (đo đạc thực tế 2.536,3m²) thuộc thửa 2081, tờ bản đồ số 02, phần đất tọa lạc tại ấp 3, xã K, huyện T, Đồng Tháp. Phần đất có tứ cận như sau:

Ngang giáp lộ nhựa từ mốc M3 đến M1. M3 cách góc phía trái nhà chính là 29,61m, M1 cách góc phải nhà chính là 22,68m.

Ngang giáp thửa 2084 từ từ M4 đến M5 đến M6. M5 cách góc phải nhà phụ là 25,97m, M4 cách M5 là 25,39m, M6 cách M5 là 28,79m

Dài giáp đất ông Lê Văn T từ M3 đến M4.

Dài giáp đất ông Nguyễn Văn X từ M1 đến M6.

+ Đất lúa diện tích $9.496,2\text{m}^2$ (đo đạc thực tế $9.922,4\text{m}^2$) thuộc thửa 2084, tờ bản đồ số 02, phần đất tọa lạc tại ấp 3, xã K, huyện T, Đồng Tháp. Phần đất có tứ cận:

Ngang giáp thửa 2081 từ M4 đến M5 đến M6. M5 cách gốc phải nhà phụ là 25,97m, M4 cách M5 là 25,39m, M6 cách M5 là 28,79m

Ngang giáp đất ông Lê Văn T từ M7 đến M8 là 28,39m, từ M8 đến M9 là 26,90m. M9 cách trụ đá giáp ông T là 86,06m, cách gốc trái mộ là 91,89m. M7 cách gốc phải mộ là 98,9m.

Dài giáp đất ông Lê Văn T từ M4 đến M9.

Dài giáp đất ông Nguyễn Văn X từ M6 đến M7.

+ Căn nhà chính diện tích $114,43\text{m}^2$ có kết cấu gia cố móng bằng bê tông cốt thép, khung cột dầm, giằng bằng bê tông cốt thép, tường xây gạch, mặt tiền và trong nhà ốp gạch men vách xây tường nền lát gạch men, trang trí cao 1,6m, nền lát gạch men, mái tol, xà gồ cây, trần nhựa, cửa đi chính sắt kéo Đài Loan, cửa đi phòng và cửa sổ khung nhôm kính cất trên phần đất thổ diện tích $2.536,3\text{m}^2$.

+ Căn nhà phụ nối liền nhà chính diện tích $42,24\text{m}^2$, là loại nhà nền láng xin măng, vách tường quét vôi, cột bê tông cốt thép, xà gồ gỗ tạp, mái tol kẽm.

+ Toàn bộ cây trồng trên đất gồm: Bưởi, mai, trà, ổi, xoài, gạo, sor ri.....

Toàn bộ phần tài sản trên ông C đang quản lý, sử dụng.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 29/11/2016 và mảnh trích đo địa chính số 11 – 2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất).

Ông C có trách nhiệm giao cho bà N giá trị tài sản là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

2. Đình chỉ một phần yêu cầu của bà N đòi ông C chia tiền lợi nhuận lúa, tiền bông trang và tiền bán gà là 76.350.000đ.

- Đình chỉ yêu cầu của anh T, chị K, chị H, chị B đòi ông C chia $508,6\text{m}^2$ đất thổ và $1.582,7\text{m}^2$ đất lúa.

Ông C đồng ý cho anh T 01 nền nhà chiều ngang 5m, dài 35m diện tích 175m^2 , nằm trong phần đất thổ diện tích $3.051,6\text{m}^2$ (đo đạc thực tế $2.711,3\text{m}^2$). Ngang đo từ phần đất giáp ông T từ M3 kéo về hướng đất ông C.

Ông C, anh T có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước đăng ký, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

* Về quan hệ nợ: Không yêu cầu, nên không xem xét.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà N mà ông C chưa thi hành xong, thì hàng tháng còn phải chịu lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

- Chi phí tố tụng: Tiền xem xét thẩm định tại chỗ 4.542.000đ và tiền

định giá 500.000đ bà N đã nộp xong, không yêu cầu giải quyết.

* Về án phí: Bà N nộp 10.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ 5.760.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 02907 ngày 03/8/2016 và 1.696.500đ theo biên lai thu số 10161 ngày 10/5/2017, tổng cộng 7.456.500đ, bà N nộp tiếp 2.543.500đ.

Ông C nộp 26.305.000đ án phí tài sản.

Anh T, chị H, chị K và chị B không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Hoàn trả lại cho anh T 1.597.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 14884 ngày 28/7/2017.

+ Hoàn trả lại cho chị H 1.597.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 14886 ngày 28/7/2017.

+ Hoàn trả lại cho chị K 1.597.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 14883 ngày 28/7/2017.

+ Hoàn trả lại cho chị B 1.597.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 14885 ngày 28/7/2017.

Các đương sự nộp tiền án phí và nhận lại tiền tạm ứng án phí tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tháp Mười.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh, Huyện;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- THA dân sự huyện;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA (Oanh).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Kim Oanh